CTY CP TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XD MIỀN TÂY	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số : 22 10 02/2026/CBNL-MT	*Cần Thơ, ngày 22 tháng 10 năm 2026*
(Về việc: Công bố năng lực đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, lần 2)	

CÔNG BỐ NĂNG LỰC
HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

Công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Xây dựng Miền Tây công bố công khai thông tin về hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

1.1 Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG MIỀN TÂY.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2200268255 Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy phép đầu tư) số 2200268255 ngày 18 tháng 8 năm 2025, cấp lần 9, cơ quan cấp Sở Tài chính thành phố Cần Thơ.

- Địa chỉ: Số 702A, Mạc Đĩnh Chi, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ.
- Người đại diện pháp luật: Trần Thanh Minh Chức vụ: Giám đốc.
- Điện thoại: 0299.3620991.
- Mã số thuế: 2200268255
- Email: Email: kdxdmientay@gmail.com
- Website: kdxdmientay.com.vn

1.2 Thông tin phòng thí nghiệm: PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG MIỀN TÂY.

- Địa chỉ: Số 702A, Mạc Đĩnh Chi, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ.
- Trưởng phòng: Trần Bá Đạt.
- Điện thoại: 094 5269727 Email:kdxdmientay@gmail.com
- Mã số phòng thí nghiệm được cấp: LAS-XD 50.001.

(Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm mã số LAS-XD 50.001cấp tại giấy chứng nhận số Số: 01/GCN-SXD, ngày 10 tháng 4 năm 2024 Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng nay là Sở Xây dựng thành phô Cần Thơ cấp)

1.3 Thông tin Trạm thí nghiệm hiện trường (nếu có): Không

2. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

2.1 Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm; tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng; máy móc, thiết bị:

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc thiết bị
I	**THỬ NGHIỆM CƠ LÝ CỦA XI MĂNG**		
1	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 4787:2009	Hộp kim loại có nắp kín, xẻng xúc kim loại.
2	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023; EN 196-6; JIS R5201; ASTM C184 C188 C204; AASHTO T133 T153 T192	Sàng 0,09mm, 0,045mm, cân kỹ thuật, đồng hồ bấm giây, Dụng cụ Le chatelier, nhiệt kế, bể ổn nhiệt
3	Xác định cường độ chịu nén và uốn	TCVN 6016:2011; ASTM C109; EN 196-1:05; JISR 5201	Tủ Dưỡng hộ, máy trộn, khuôn 40x40x160mm, bàn dằn, gá thử uốn, máy nén gá thử nén, cân kỹ thuật
4	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; ASTM C187; ASTM C191; AASHTO T131; EN 196-3;	Dụng cụ Vicat, tủ dưỡng hộ, đồng hồ bấm giây

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc thiết bị
5	Xác định sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong dung dịch sunfat	TCVN 7713:2007; ASTM C1012	Khuôn mẫu lăng trụ, khuôn lập phương, máy trộn, chày đầm, gá đo và đồng hồ so
6	Xác định độ co khô của vữa	TCVN 8824:2011	Cân kỹ thuật, ống đong, pipet, máy trộn, chày đầm, khuôn mẫu, bàn dằn, khâu côn, buồng giữ ẩm, thùng ngâm, dụng cụ đo chiều dài, thước kẹp, đồng hồ bấm giây , cát chuẩn
II	**THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG**		
7	Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử	TCVN 3105:2022	Khuôn đúc mẫu, dụng cụ đúc mẫu, bàn rung, bể ngâm mẫu
8	Phương pháp xác định độ sụt	TCVN 3106:2022; ASTM C143; AASHTO T119	Bộ côn rút sụt bê tông, đồng hồ đo thời gian, thước đo
9	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993; ASTM C138; AASHTO T121; EN 12350-6; JIS A 1116	Cân kỹ thuật, thùng đong hình trụ, thước lá
10	Xác định độ tách nước và tách vữa	TCVN 3109:2022; ASTM C232; AASHTO T158; EN 12350-4:09; EN 480-4:96; JIS A 1123	Khuôn thép 20x20x20cm, bàn rung, cân kỹ thuật, sàng, thước đo, tủ sấy, thùng kim loại và nắp đậy, khay chứa, ống đong, pipet, giấy thấm.
11	Xác định hàm lượng bọt khí phương pháp áp suất	TCVN 3111:2022; ASTM C173; ASTM C231; AASHTO T152; EN 12350-7:09; JIS A 1128	Bình thử bọt khí, bàn rung, sàng có kích thước 40mm
12	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng	TCVN 3112:2022; ASTM C642; EN 12390-7	Cân kỹ thuật, bình dung tích 100ml, tủ sấy, sàng 5mm, 1.25mm và 0.125mm, thuốc thử, bình hút ẩm, nước cất

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc thiết bị
13	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022; ASTM C642; EN 12390-7	Cân kỹ thuật, thùng ngâm, bình hút ẩm, tủ sấy
14	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022; ASTM C642; EN 12390-7	Cân kỹ thuật, thước đo, bình hút ẩm, tủ sấy
15	Xác định cường độ nén	TCVN 3118:2022; ASTM C39; ASTM C42; AASHTO T22; AASHTO T140: AASHTO T24; EN 12390-3:09; EN 12504-1:09; JIS A 1108:06; JIS A 1107; AS 1012.9	Máy nén, đệm truyền tải, thước đo, thước góc, đồng hồ đo thời gian
16	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C293; ASTM C78; AASHTO T177; EN 12390-5; JIS A 1106; JIS A 1114	Máy nén,bộ gá uốn, thước đo
17	Xác định cường độ chịu kéo dọc trục khi bửa của Bê tông	TCVN 3120:2022; ASTM C496; AASHTO T198; EN 12390-6; JIS A1113	Máy nén, gối truyền tải, tấm đệm.
18	Xác định cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi và hệ số poisson	TCVN 5726:2022; ASTM C469; JIS A 1127; JIS A 1149	Khung đo, biến dạng kế, máy nén, thước đo
19	Xác định độ chảy xòe của hỗn hợp bê tông	ASTM C1611; EN 12350-5; JIS A 1150	Bộ côn thử độ sụt, xòe, tấm đế.
20	Độ pH	TCVN 9339:2012	Bút đo
III	**THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA**		
21	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006	Cân kỹ thuật, dụng cụ chia mẫu
22	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; ASTM	Cân kỹ thuật, bộ sàng tiêu chuẩn, máy lắc sàng, tủ sấy

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc thiết bị
		C136; AASHTO T27; JIS A 1102	
23	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; ASTM C128,C127; AASHTO T84,T85; JIS A 1109, A1110; ISO 6783:19; ISO 7033:87	Cân kỹ thuật, tủ sấy, sàng tiêu chuẩn, bình dung tích, phễu chứa, que chọc, bình hút ẩm, thùng ngâm mẫu, côn thử độ sụt cốt liệu
24	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; AASHTO T19	Cân kỹ thuật, cân thuỷ tĩnh, sàng tiêu chuẩn, bình dung tích, bình hút ẩm, thùng ngâm mẫu, tủ sấy, thước kẹp
25	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29/C29M; AASHTO T19/T19M	Thùng đong, cân kỹ thuật, phễu chứa vật liệu, bộ sàng tiêu chuẩn, thước lá, tủ sấy
26	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; AASHTO T142,T255; ASTM C566	Cân kỹ thuật, tủ sấy
27	Xác định hàm lượng chung bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C117; AASHTO T11,T112; JIS A1103, A1104, A1137	Cân kỹ thuật, tủ sấy, thùng rửa cốt liệu, đồng hồ bấm giây, tấm kính, que hoặc kim sắt nhỏ
28	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; JIS A 1105; ASTM C40; AASHTO T21	Ống dung tích thuỷ tinh, cân kỹ thuật, bếp cách thuỷ, thang màu để so sánh, thuốc thử
29	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938	Máy nén thuỷ lực, máy khoan và máy cưa, thước kẹp, thùng ngâm mẫu
30	Xác định độ nén dập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006; ASTM D2938	Máy nén thuỷ, bộ khuôn nén và xi lanh, cân kỹ thuật, bộ sàng, tủ sấy, thùng ngâm mẫu

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc thiết bị
31	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; JIS A 1121; ASTM C131; AASHTO T96	Bộ máy Los Angeles,bi thép, cân kỹ thuật, bộ sàng, tủ sấy
32	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn, thước kẹp cải tiến
33	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn, kim sắt và kim nhôm, búa con
34	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006	Cân phân tích, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn, giấy nhám, đũa thuỷ tinh
35	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006	Cân kỹ thuật, kính lúp
IV	**THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM**		
36	Lấy mẫu	TCVN 7495:2005; ASTM D5; AASHTO T49	Bình kim loại miệng rộng có nắp đậy kín.03
37	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005; ASTM D5; AASHTO T49	Thiết bị xuyên kim, kim xuyên, cốc đựng mẫu, bể ổn nhiệt, bình chuyển tiếp, đồng hồ đo thời gian, nhiệt kế
38	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; ASTM D113; AASHTO T51	Khuôn, bể ổn nhiệt, thiết bị thử nghiệm, nhiệt kế
39	Xác định điểmhóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D36; AASHTO T53	Vòng, tấm lót, bi, vòng dẫn hướng, bình thủy tinh D≥85mm, H≥120mm, khung treo, nhiệt kế, nước cất, glyxerin USP, etylen glycol, chất bôi trơn
40	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị cốc hở CLEVELAND	TCVN 7498:2005; ASTM D92; AASHTO T48	Bộ thiết bị đo chớp cháy, bộ gia nhiệt, nhiệt kế

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc thiết bị
41	Xác định lượng tổn thất sau khi gia nhiệt	TCVN 7499:2005; ASTM D6; AASHTO T47	Tủ sấy, nhiệt kế, cốc mẫu, thiết bị quay
42	Xác định độ hòa tan trong Tricloetylen	TCVN 7500:2005; ASTM D2042; AASHTO T44	Cốc Gooch, lưới sợi thủy tính, bình lọc, ống lọc, ống cao su, bình Erlenmeyer 125ml, tủ sấy, tricloetylen
43	Xác định khối lượng riêng (phương pháp Pycnometer)	TCVN 7501:2005; ASTM D70; AASHTO T228	Tỷ trọng kế, bể ổn nhiệt, nhiệt kế, nước cất
44	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005; ASTM D3625; AASHTO T182	Dây buộc chịu nhiệt, bình chứa, nước cất, bếp đun, nhiệt kế
45	Xác định hàm lượng paraphin bằng phương pháp chưng cất	TCVN 7503:2005; DIN 52015	Máy xác định hàm lượng paraphin có chức năng chưng cất, làm lạnh, cân phân tích, tủ sấy, phễu, ống nghiệm, và các loại dung môi (Ête, Ethanol, Axeton).
46	Xác định độ nhớt động	TCVN 8818-5:2011; ASTM D2171	Nhớt kế, nhiệt kế, bể ngâm, đồng hồ bấm giây, dụng cụ đo thời gian nhớt chảy
V	**THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA**		
47	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; ASTM D1559; AASHTO T245; ASTM D6927	Máy nén Marshall, khuôn nén, đồng hồ đo lực, đồng hồ đo biến dạng, bể ổn nhiệt, bộ khuôn đúc mẫu, búa đầm, gá đầm và bệ, tủ sấy, thiết bị tháo mẫu, nhiệt kế, máy trộn.
48	Hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011; AASHTO T172; AASHTO T164; ASTM D2172	Máy quay ly tâm, giấy lọc, bình đựng dung môi, cân điện tử, tủ sấy, ống đong, khay nhôm, bàn chải lông mềm, bình xịt dung môi, bếp đun, lò nung, bình hút ẩm.

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc thiết bị
49	Thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011; AASHTO T172; ASTM C136; AASHTO T27	Bộ sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật, tủ sấy, máy lắc sàng.
50	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; ASTM D2041; AASHTO T209;	Bình tỷ trọng hoặc bình hút chân không, thiết bị tạo áp suất chân không, đồng hồ đo áp suất, cân điện tử, bể ổn nhiệt, nhiệt kế, tủ sấy.
51	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011; ASTM D2726; AASHTO T166, T275	Cân điện tử độ chính xác đến 0,01g, bể nước, giá treo hoặc giỏ lưới, tủ sấy, nhiệt kế
52	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011; AASHTO T305	Rọ thép, khay hứng, cân điện tử độ chính xác đến 0,1g, tủ sấy, nhiệt kế, đồng hồ bấm giờ
53	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011; AASHTO T304	Ống đong chuẩn, phễu rót, giá đỡ phễu, tấm kính hoặc tấm kim loại phẳng, cân điện tử độ chính xác đến 0,1g, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn
54	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011	Máy khoan rút lõi, cân điện tử độ chính xác đến 0,01g, bộ gá để cân thủy tĩnh, tủ sấy, khăn ẩm
55	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011; AASHTO T269; ASTM D3203	Cân điện tử độ chính xác đến 0,01g, bể nước, giá treo hoặc giỏ lưới, tủ sấy, nhiệt kế
56	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011; ASTM D3203	Cân điện tử độ chính xác đến 0,01g, bể nước, giá treo hoặc giỏ lưới, tủ sấy, nhiệt kế
57	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011	Cân điện tử độ chính xác đến 0,01g, bể nước, giá treo hoặc giỏ lưới, tủ sấy, nhiệt kế

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc thiết bị
58	Xác định độ ổn định của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011; ASTM D6927	Máy nén Marshall, khuôn nén, đồng hồ đo lực, đồng hồ đo biến dạng, bể ổn nhiệt, bộ khuôn đúc mẫu, búa đầm, gá đầm và bệ, tủ sấy, thiết bị tháo mẫu, nhiệt kế, máy trộn.
VI	**THỬ NGHIỆM BỘT KHOÁNG**		
59	Khối lượng riêng	TCVN 8735:2012	Bình tỷ trọng, cân kỹ thuật, tủ sấy,nhệt kế, bình hút ẩm, sàng 0.025mm, cốc sứ, bếp cát, nước cất.
60	Thành phần hạt	TCVN 12884-2:2020	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn, bình hút ẩm.
61	Độ ẩm	TCVN 12884-2:2020	cân kỹ thuật, tủ sấy, khay chứa.
62	Chỉ số dẻo của bột khoáng nghiền từ đá	TCVN 4197:2012	Bộ dụng cụ quả dọi thăng bằng, tấm kính nhám, nước cất, sàng 1mm, cối sứ chày cao su, bình thuỷ tinh có nắp, cân kỹ thuật, hộp nhôm có nắp, tủ sấy, bát sứ, dao thép
63	Hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020	cân kỹ thuật, tủ sấy, bát sứ chày cao su, đũa thuỷ tinh, ống đong, nước cất, dầu hoả.
VII	**THỬ NGHIỆM ĐẤT TRONG PHÒNG**		
64	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:2012; ASTM D854; ASTM D5550; AASHTO T100	Bình tỷ trọng, cân kỹ thuật, tủ sấy, nhệt kế, bình hút ẩm, sàng 2mm, bát sứ và chày co su, bếp cát, nước cất.
65	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216; ASTM D4959	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bình hút ẩm, hộp nhôm có nắp, sàng 1mm, bát sứ và chày cao su, khay chứa.

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc thiết bị
66	Xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo	TCVN 4197:2012; ASHTO T89; T90; ASTM D4318	Bộ dụng cụ quả dọi thăng bằng, tấm kính nhám, nước cất, sàng 1mm, cối sứ chày cao su, bình thuỷ tinh có nắp, cân kỹ thuật, hộp nhôm có nắp, tủ sấy, bát sứ, dao thép
67	Phân tích thành phần hạt	TCVN 4198:2014; AASHTO T88; ASTM D1140	Bộ sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật, tủ sấy, máy lắc sàng, nhiệt kế, bình hút ẩm, cối sứ và chày cao su, khay chứa. Tỷ trọng kế, bình tam giác, ống đong, que khuấy, phiễu,
68	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995; ASTM D3080, C3080M	Máy cắt phẳng và bộ dụng cụ, dao vòng, móc treo và các tấm gia tải.
69	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012; AASHTO T116; ASTM D2166	Bộ máy nén tiêu chuẩn: Hộp nén, bàn máy, khung gia tải và hệ cánh tay đòn, đồng hồ đo, các tấm gia tải, đồng hồ bấm giây.
70	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; AASHTO T180, T99; ASTM D698, D1557; TCVN 12791:2020	Bộ cối và chày đầm tiêu chuẩn, cân kỹ thuật, sàng 5mm, tủ sấy, bình hút ẩm, hộp nhôm có nắp, khay chứa, cối sứ và chày cao su.
71	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012; ASTM D2937; AASHTO T100, T191	Dao vòng kim loại tiêu chuẩn, thước kẹp, dao cắt, cân kỹ thuật, tấm kính, hộp nhôm có nắp, tủ sấy, bình hút ẩm.
72	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) – Trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020; TCVN 8821:2011; AASHTO T193, T258; ASTM D1883	Máy nén, chày nén, đồng hồ đo biến dạng, bộ khuôn CBR, tấm đệm, chày đầm, bộ dụng cụ đo độ trương nở và đồng hồ so, các tấm gia tải, bể ngâm, tủ sấy, cân kỹ thuật, sàng 19mm, 4.75mm.

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc thiết bị
73	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:2012; ASTM D2434; AASHTO T204	Thiết bị thí nghiệm thấm, dao vòng, sàng 2mm và 5mm, cối sứ và chày cao su, nhiệt kế, đồng hồ bấm giây, thước kẹp.
74	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012; BS 1377	Bộ dụng cụ xác định góc nghỉ, thùng chứa, sàng 2mm và 5mm, cối sứ và chày cao su.
75	Xác định chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU, CU, CD, CV)	TCVN 8868:2011; ASTM D2850	Máy nén 3 trục, đồng hồ đo, dụng cụ tạo mẫu.
76	Xác định độ bền nén 1 trục nở hông	TCVN 9348:2012 ASTM D2166	Bộ dụng cụ lấy mẫu, bộ khung gá giữ mẫu, khuôn chế bị, tấm đệm, đồng hồ so, đồng hồ bấm giây, cân kỹ thuật, thước kẹp.
77	Thí nghiệm cắt cánh trong phòng	TCVN 8725:2012; ASTM D2579	Thiết bị cắt cánh trong phòng, thước kẹp, dụng cụ tạo mẫu, đồng hồ bấm giây.
78	Xác định đặt trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:2012; BS 1377;	Máy nén, hộp nhôm có nắp, tủ sấy, dao vòng, thước kẹp, cân kỹ thuật, tấm gia tải.
79	Xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012; ASTM D2794; AASHTO T267	Tủ sấy, bình hút ẩm, cân kỹ thuật, cối sừ và chày cao su, sàng 2mm, 0.25mm,dụng cụ chia mẫu, ống đong, pipet, buret, ống nhỏ giọt, bình tam giác , giấy lọc định tính, bếp đun.
VIII	**VẬT LIỆU KIM LOẠI**		
80	Thử kéo	TCVN 197-1:2014; ASTM A370, AASHTO T244, T68M, JIS Z2241, ISO 6982-1	Máy thử kéo, bộ ngàm kẹp, cân kỹ thuật, thước kẹp, thước lá

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc thiết bị
81	Thử uốn	TCVN 198:2008; AASHTO T244; ASTM A370, A438, JIS X2248	Máy thử kéo, bộ gá uốn và gối uốn, thước kẹp, thước lá
82	Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử uốn	TCVN 5401:2010; AASHTO T244; ASTM E190; JIS Z3122	Máy thử kéo, bộ gá uốn và gối uốn, thước kẹp, thước lá
83	Thử phá hủy mối hàn kim loại - thử kéo ngang	TCVN 8310:2010	Máy thử kéo, bộ ngàm kẹp, cân kỹ thuật, thước kẹp, thước lá
84	Thử phá hủy mối hàn kim loại- thử kéo dọc	TCVN 8311:2010	Máy thử kéo, bộ ngàm kẹp, cân kỹ thuật, thước kẹp, thước lá
85	Cốt thép – Phương pháp uốn và uốn lại	TCVN 6287:2017; ISO 10665	Máy thử kéo, bộ gá uốn và gối uốn, thước kẹp, thước lá
86	Thử nghiệm kéo bulong, vít, vít cấy, đai ốc	ASTM F606; ASTM A370; ISO 898-1,2; JIS B1186	Máy thử kéo, bộ ngàm kẹp, cân kỹ thuật, thước kẹp, thước lá
IX	**NHŨ TƯƠNG A XÍT**		
87	Xác định độ nhớt Saybolt furol	TCVN 8817-2:2011; ASTM D7496; AASHTO T59	Bộ thiết bị nhớt kế Saybolt furol, phiễu lọc, nhiệt kế, pipet, bình đong, bình thuỷ tinh.
88	Xác định độ ổn định lưu kho 24h	TCVN 8817-3:2011; ASTM D6930; AASHTO T59	Bình lưu mẫu, pipet, cân kỹ thuật, cốc thuỷ tinh, đũa thuỷ tinh, tủ sấy.
89	Xác định lượng hạt quá cỡ (thử nghiệm sàng)	TCVN 8817-4:2011; ASTM D6933; AASHTO T59	Sàng 76,2mm, 0.85mm, đế sàng, nhiệt kế, cân kỹ thuật, tủ sấy, bình hút ẩm, chậu nước, cốc thuỷ tinh.
90	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011; ASTM D6934, AASHTO T59	Sàng 1.40mm. Cốc kim loại, đũa kim loại, buret, cân kỹ thuật, tủ sấy.

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc thiết bị
91	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011; ASTM D6935; AASHTO T59	Sàng 0.180mm, 1.40mm, khay kim loại, chao trộn, đũa kim loại, ống đong, cân kỹ thuật, tủ sấy.
92	Xác định độ bám dính và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011; ASTM D244; AASHTO T59	Chảo trộn, dao trộn, sàng 19.0mm, 4.75mm, bình phun nước, nhiệt kế, cân kỹ thuật, pipet.
93	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8817-9:2011; ASTM D6997; AASHTO T59	Nồi chưng, nguồn nhiệt, đèn busen, hệ thống ống thuỷ tinh dẫn, ống đong, nhiệt kế, cân kỹ thuật, sàng 0.3mm.
94	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011; ASTM D6934; AASHTO T59	Cốc thuỷ tinh, đũa thuỷ tinh, cân kỹ thuật, tủ sấy, sàng 0.3mm.
95	Nhận biết nhũ tương axit phân tách nhanh	TCVN 8817-11, 12:2011; ASTM D244; AASHTO T59	Cốc thuỷ tinh, cốc mỏ, dao trộn, tủ sấy, cân kỹ thuật, khay đựng, ống đong, nhiệt kế.
96	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011; ASTM D6999, AASHTO T59	Cốc thuỷ tinh, ống đong, nhiệt kế. đũa thuỷ tinh.
97	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011; ASTM D6937; AASHTO T59	Bình đong tiêu chuẩn, cân kỹ thuật, bể ổn nhiệt.
98	Xác định độ bám dính với cốt liệu hiện trường	TCVN 8817-15:2011; ASTM D244; AASHTO T59	Cốc kim loại, chảo trộn, ống đong, dao trộn, sàng tiêu chuẩn.
X	**THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG**		
99	Đo dung trọng, độ ẩm của vật liệu bằng Phương pháp dao đai	22TCN 02-71; TCVN 8728-12; TCVN 8729-12; TCVN 8730-12;	Bộ dao đai, thanh gạt, cân kỹ thuật, dụng cụ sấy khô mẫu.

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc thiết bị
		AASHTO T204; ASTM D2937; TCVN 12791:20	
100	Độ ẩm; Khối lượng thể tích của vật liệu trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012; AASHTO T191; ASTM D1556	Bộ phễu rót cát, cát tiêu chuẩn, cân kỹ thuật, dụng cụ sấy khô mẫu, sàng tiêu chuẩn. Bộ dụng cụ đục lấy mẫu và khay đựng.
101	Đo độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước dài 3m	TCVN 8864:2011; ASTM E950; E1082	Bộ thước dài 3 mét và dụng cụ đo.
102	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965;	Cát tiêu chuẩn, ống đong cát có thể tích 25cm³, bàn xoa, bàn chải sắt cứng, thước dài 500mm chia vạch 1mm, tấm chắn gió, cân điện tử chính xác 0.1g.
103	Xác định môđul đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; ASTM D4395	Bộ kích thuỷ lực 15T, bộ tấm ép cứng và gá đồng hồ tiêu chuẩn, đồng hồ so.
104	Xác định môđul đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Ben Kelman	TCVN 8867:2011; AASHTO T256; ASTM D4695	Bộ cần Ben Kelman, đồng hồ so, kích thuỷ lực 15T, giấy kẻ ô li.
105	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nẩy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:2012; EN 12504	Máy siêu âm, súng bật nẩy
106	Xác định độ đồng nhất và cường độ nén của bê tông nặng trong kết cấu bằng súng bật nẩy	TCVN 9334:2012	Súng bật nẩy
107	Cọc – Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012; ASTM D3689; AASHTO D1143	Hệ gia tải phản lực: kích, bơm, hệ thống thủy lực; tấm đệm đầu cọc và đầu kích; hệ đo đạc quan trắc bao gồm thiết bị, dụng cụ đo tải trọng, đồng hồ đo áp lực, chuyển vị kế, máy thủy chuẩn.

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc thiết bị
108	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965;	Bộ dụng cụ thí nghiệm rắc cát, cát chuẩn.
109	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012; BS 6651	Máy đo điện trở.
110	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	TCVN10184:2021; ASTM D2573	Bộ máy khoan tạo lỗ, thiết bị thí nghiệm cắt cánh hiện trường.
111	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (thử nghiệm SPT)	TCVN 9351:2012; ASTM D1586; AASHTO T206	Bộ máy khoan tạo lỗ, búa tiêu chuẩn, mũi xuyên tiêu chuẩn.
112	Thí nghiệm CBR - Ngoài hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM D4429	Bộ dụng cụ thí nghiệm CBR hiện trường.
113	Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng phương pháp chất tĩnh tải	TCVN 9344:2012;	
XI	**VỮA XÂY DỰNG**		
114	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022; EN 1015-1	Bộ sẵn sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật chính xác 0.1g, tủ sấy.
115	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 3121-3:2022; EN 1015-2	Dụng cụ xúc bằng thép, thung chứa có nắp, cân kỹ thuật, máy trộn.
116	Xác định độ lưu động của vữa tươi (phương pháp bàn dằn)	TCVN 3121-3:2022; ASTM C1437; EN 1015-3,4	Thước kẹp, chảo trộn và bay, bàn dằn, khâu hình côn và chày đầm tiêu chuẩn.
117	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022; EN 445; EN 1015-6	Cân kỹ thuật, bình đong tiêu chuẩn.
118	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022; EN 1015-10	Cân kỹ thuật, tủ sấy, thước kẹp, cân thuỷ tĩnh, parafin.

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc thiết bị
119	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022; ASTM C109; EN 445; EN 1015-11	Khuôn mẫu, chày đầm, tủ bảo dưỡng, tấm kính, máy nén, gá uốn mẫu.
120	Xác định độ hút nước do mao dẫn của vữa đóng rắn	TCVN 3121-18:2022; ASTM C1403; EN 1015-18,19	Khay tiêu chuẩn, đệm lót, đồng hồ bấm giây, cân kỹ thuật, tủ sấy, thùng lưu mẫu, khuôn mẫu.
121	Xác định độ tách nước, độ chảy của vữa khô trộn sẵn không co	TCVN 9204:2012; ASTM C939; EN 445	Nhớt kế Suttard, tấm đế có kẻ đường tròn đồng tâm, cân kỹ thuật, thùng kim loại hình trụ có nắp đậy bằng kính, pipet
XII	**THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH ĐẤT SÉT NUNG**		
122	Xác định kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355:2009	Thước đo có độ chính xác tới 0.1mm, thược kẹp.
123	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355:2009; ASTM C67/C67M; AASHTO T32	Máy nén, máy cưa để cắt mẫu, cân kỹ thuật độ chính xác 1g, tủ sấy.
124	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355:2009	Máy nén thủy lực, máy cưa để cắt mẫu, bay, cân kỹ thuật độ chính xác 1g, tủ sấy, bộ gá uốn.
125	Xác định độ hút nước	TCVN 6355:2009	Thước đo có độ chính xác 0.1mm, thùng ngâm mẫu, tủ sấy, cân kỹ thuật
126	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355:2009	Cân kỹ thuật, tủ sấy, thước lá kim loại.
127	Xác định độ rỗng	TCVN 6355:2009	Thùng ngâm mẫu, cân kỹ thuật, hệ cân thuỷ tĩnh.
128	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355:2009	Bể giữ ẩm, thước đo.
129	Xác định sự thoát muối	TCVN 6355:2009	Bộ khay chứa nước, bàn chải, tủ sấy.

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc thiết bị
XIII	**NƯỚC XÂY DỰNG**		
130	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988	Tủ sấy, lò nung, bình hút ẩm, chén sứ, chén bạch kim, phiễu lọc, giấy lọc không tro.
131	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988	Tủ sấy, lò nung, bình hút ẩm, chén sứ, chén bạch kim, phiễu lọc, giấy lọc không tro.
132	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011	Bút đo pH
133	Xác định hàm lượng ion clorua (CL^-)	TCVN 6194:1996	Pipet, bát sứ, bình tam giác, cốc mỏ, buret,cân phân tích và các thuốc thử.
134	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO_4^{--})	TCVN 6200:1996	Phiễu lọc thuỷ tinh xốp, bình thuỷ tinh có vòi, cân phân tích, chén bạch kim, Pipet, bếp đun, tủ sấy, bình hút ẩm, đũa thuỷ tinh đầu bịt cao su,
XIV	**ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THOÁT NƯỚC**		
135	Kiểm tra kích thước ngoại quan và khuyết tật độ vuông góc của đầu ống cống	TCVN 9113:2012; ASTM C497; TCVN 9116:2012	Thước thép lá, thước thép cuộn, thước kẹp, bộ thước căn lá đo vết nứt, kính lúp.
136	Khả năng chịu tải và độ thấm nước của ống cống	TCVN 9113:2012; ASTM C497; TCVN 9116:2012	Kích thuỷ lực, bộ khung nén, thanh gối tựa, thanh truyền lực, thước căn lá đầu khum, Thước thép lá, thước thép cuộn.
XV	**GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN**		
137	Xác định độ mài mòn, độ hút nước;	TCVN 6065:1995	Thước kẹp kim loại chính xác đến 0,01mm, Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Cân kỹ thuật chính xác 0,1g, máy mài, thùng ngâm.

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc thiết bị
138	Xác định tải trọng uốn gãy toàn viên	TCVN 6065:1995	Thước kẹp kim loại chính xác đến 0,01mm, Cân kỹ thuật chính xác 0,01g, Cân kỹ thuật chính xác 0,1g thùng ngâm, máy nén, bộ gá thử uốn.
XVI	**ĐÁ ỐP LÁT TỰ NHIÊN**		
139	kiểm tra hình dáng kích thước, khuyết tật và chất lượng bề mặt, độ vuông góc, độ phẳng, độ hút nước, khối lượng thể tích, lực uốn gãy và bền uốn	TCVN 4732:2016; TCVN 6415:2016	Thước kẹp có độ chính xác 0.02mm, thước đo góc kim loại không nhỏ hơn 500mm, thiết bị gia nhiệt, tủ sấy, cân kỹ thuật độ chính xác 0.0001g, bình hút ẩm, máy thử uốn, cân kỹ thuật độ chính xác 0.01g, thiết bị mài mòn
XVII	**GẠCH TERRAZZO**		
140	xác định kích thước ngoại quan, độ bền uốn, độ hút nước bề mặt	TCVN 7744:2013; TCVN 6355:2009	Thước đo độ chính xác 0.1mm, thước lá có chiều dày chuẩn độ chính xác 0.1mm, máy nén/uốn, tủ sấy, cân điện tử độ chính xác 1g, máy mài mòn
XVIII	**GẠCH BÊ TÔNG**		
141	Xác định kích thước và mức khuyết tật ngoại quan; Xác định cường đô nén; độ rỗng, độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:2016; ASTM C140; TCVN 6355:2009	Thước lá thép có vạch chia 1mm, thước kẹp có vạch chia đến 0.1mm, tủ sấy 300°C, cân kỹ thuật chính xác 1g, máy nén
XIX	**GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN**		
142	Gạch bê tông tự chèn - Xác định kích thước và mức khuyết tật ngoại quan; xác định cường độ nén, độ hút nước	TCVN 6476:1999; ASTM C140; TCVN 6355:2009	Thước lá, tủ sấy (300°C), cân kỹ thuật, máy mài mòn bê tông, thước kẹp, máy nén, tấm kính.

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc thiết bị
XX	**GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP**		
143	Xác định kích thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh, độ phẳng mặt; Xác định khối lượng thể tích khô, cường độ nén, độ hút nước	TCVN 9030:2017; TCVN 3113:2022	Thước kẹp kim loại, thước thẳng, thước ke vuông, thước lá, bộ căn lá thép, máy nén; cân kỹ thuật, tủ sấy
XXI	**NGÓI ĐẤT SÉT NUNG**		
144	Xác định tải trọng uốn gãy, độ hút nước, khối lượng 1m^2 ngói bão hòa nước	TCVN 4313:2023	Thiết bị thử uốn có đồng hồ đo lực chính xác đến 1N và có bộ phận uốn mẫu; tủ sấy, cân kỹ thuật độ chính xác 0.1g, thùng ngâm mẫu
XXII	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**		
145	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8220:2009; ASTM D5199	Thiết bị đo độ dày, đồng hồ so
146	Xác định khối lượng đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009; ASTM D5261	Thước lá kim loại, cân kỹ thuật
147	Xác định lực kéo giật và độ giãn dài khi kéo giật	TCVN 8871-1:2011; ASTM D4632	Máy kéo, bộ ngàm kẹp
148	Độ giãn dài khi kéo đứt chiều khổ và kéo đứt chiều cuộn	TCVN 8485:2010; ASTM D4632; ASTM D4595	Máy kéo, bộ ngàm kẹp
149	Xác định cường độ xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011; ASTM D4533	Máy kéo, bộ ngàm kẹp
150	Xác định cường độ xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:2011; ASTM D4833	Máy kéo, bộ khuôn và chày xuyên
151	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011; ASTM D4833	Máy kéo, bộ khuôn và chày xuyên

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc thiết bị
152	Xác định kích thước lỗ biểu kiến	TCVN 8871-6:2011; ASTM D4751	Máy lắc sàng, khay, nắp và khung rây
153	Cường độ chịu kéo mối nối	TCVN 9138:2012	Máy kéo, bộ ngàm kẹp
154	Xác định độ thấm xuyên	TCVN 8487:2010; ASTM D4491	Thiết bị có bộ phận cung cấp, khống chế và ổn định lưu lượng nước có độ chính xác đến 110cm3, nhiệt kế
XXIII	**RỌ ĐÁ, THẢM ĐÁ VÀ CÁC SẢN PHẨM MẶT LƯỚI LỤC GIÁC XOẮN KÉP PHỤC VỤ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐƯỜNG THUỶ**		
155	Kích thước hình học, kích thước mắt lưới, đường kính dây thép mạ/dây thép mạ bọc nhựa.	BS 1052	Thước kẹp kỹ thuật
156	Cường độ chịu kéo, độ giãn dài dây thép mạ	BS EN 102442-2 ASTM-A370	Máy kéo, bộ ngàm kẹp, thước kẹp
157	Cường độ chịu kéo, độ giãn dài và mô đun đàn hồi ở 100% giãn dài lớp vỏ nhựa	ASTM D412	Máy kéo, bộ ngàm kẹp, thước kẹp
158	Trọng lượng riêng lớp vỏ nhựa	ASTM D792	Cân phân tích, bàn cân thuỷ tĩnh, vật chìm, bình ngâm, nhiệt kế.
XXIV	**BẤC THẤM**		
159	Kích thước hình học: đường kính, chiều dày, chiều rộng	TCVN 8220; ASTM D3774	Thước kẹp, thước lá kim loại
160	Lực kéo đứt và độ giãn dài kéo đứt	ASTM 4595	Máy kéo, bộ ngàm kẹp
161	Độ giãn dài với lực kéo giật 0.5kN	TCVN 8871-1	Máy kéo, bộ ngàm kẹp

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc thiết bị
162	Lực xé rách hình thang vỏ bấc thấm	TCVN 8871-2	Máy kéo, bộ ngàm kẹp
163	Lực kháng xuyên thủng thanh vỏ bấc thấm	TCVN 8871-4	Máy kéo, bộ khuôn và chày xuyên
164	Hệ số thấm vỏ bấc thấm	ASTM D4491	Thiết bị có bộ phận cung cấp, khống chế và ổn định lưu lượng nước có độ chính xác đến 110cm3, nhiệt kế
165	Kích thước lỗ biểu kiến vỏ bấc thấm	TCVN 8871-6	Máy lắc sàng, khay, nắp và khung rây

2.2 Danh mục máy móc, thiết bị:

STT	Thiết bị	Số Lượng	Ngày hợp đồng	Giao nhận thiết bị ngày	Hóa đơn	Ghi chú
1	Máy thử vạn năng 600kN	01	15/11/2006	08/02/2007	0056786	
2	Máy nén CBR/ Marshall	01	15/11/2006	08/02/2007	0056786	
3	Bộ phụ kiện CBR	01	15/11/2006	08/02/2007	0056786	
4	Máy thử mài mòn LOS ANGELES	01	15/11/2006	08/02/2007	0056786	
5	Máy xác định độ kéo dài	01	15/11/2006	08/02/2007	0056786	
6	Khuôn xi măng 40x40x160mm	01	15/11/2006	08/02/2007	0056786	
7	Khuôn xi măng 20x20x20mm	01	15/11/2006	08/02/2007	0056786	
8	Khuôn thử nén bê tông hình trụ 101x101mm	01	15/11/2006	08/02/2007	0056786	
9	Bộ thiết bị thử nghiệm kim lún nhựa đường	01	15/11/2006	08/02/2007	0056787	

STT	Thiết bị	Số Lượng	Ngày hợp đồng	Giao nhận thiết bị ngày	Hóa đơn	Ghi chú
10	Bộ dụng cụ thí nghiệm giới hạn chảy CASAGRANDE	01	15/11/2006	08/02/2007	0056787	
11	Máy nén bê tông TYE-2000	01	15/11/2006	08/02/2007	0056787	
12	Bơm hút chân không	01	15/11/2006	08/02/2007	0056787	
13	Bình chân không thuỷ tinh	01	15/11/2006	08/02/2007	0056788	
14	Tỷ trọng kế thử nghiệm thành phần hạt	01	20/12/2006	04/02/2007	0055142	
15	Máy cắt phẳng đất 3 tốc độ	01	20/12/2006	04/02/2007	0055142	
16	Máy nén đất 3 liên	01	20/12/2006	04/02/2007	0055142	
17	Thùng xác định thể tích 1 lít	01	20/12/2006	04/02/2007	0055142	
18	Thùng xác định thể tích 5 lít	01	20/12/2006	04/02/2007	0055142	
19	Thùng xác định thể tích 15 lít	01	20/12/2006	04/02/2007	0055142	
20	Bộ khuôn nén dập đá D75mm	01	20/12/2006	04/02/2007	0055142	
21	Bộ khuôn nén dập đá D150mm	01	20/12/2006	04/02/2007	0055142	
22	Bộ khuôn LE CHATELIER	01	20/12/2006	04/02/2007	0055143	
23	Gối thử nén xi măng	01	20/12/2006	04/02/2007	0055143	

STT	Thiết bị	Số Lượng	Ngày hợp đồng	Giao nhận thiết bị ngày	Hóa đơn	Ghi chú
24	Gá thử uốn xi măng	01	20/12/2006	04/02/2007	0055143	
25	Bảng so màu tạp chất hữu cơ	01	20/12/2006	04/02/2007	0055143	
26	Máy siêu âm bê tông	01	15/06/2007	04/09/2007	0039947	
27	Bộ kích thử tải tĩnh 200 tấn	01	15/06/2007	04/09/2007	0039947	
28	Bút đo pH	01	15/06/2007	04/09/2007	0039947	
29	Lò nung	01	15/06/2007	04/09/2007	0039947	
30	Máy khuấy từ/gia nhiệt	01	15/06/2007	04/09/2007	0039947	
31	Máy khuấy đũa	01	15/06/2007	04/09/2007	0039947	
32	Bộ Cốc Gooch, bình tam giác, ống lọc	01	15/06/2007	04/09/2007	0039949	
33	Bể điều nhiệt	01	15/06/2007	04/09/2007	0039948	
34	Phiễu đo KLTT xốp cốt liệu lớn	01	15/06/2007	04/09/2007	0039948	
35	Bộ máy nén đất, quả gia tải	03	27/10/2009	29/10/2009	0124584	
36	Đồng hồ so đi kèm máy	09	27/10/2009	29/10/2009	0124584	
37	Bộ điều khiển máy nén bê tông	01	04/11/2012	08/11/2012	0000339	
38	Máy trộn vữa xi măng tiêu chuẩn	01	20/07/2013	30/08/2013	0000911	
39	Bếp gia nhiệt điện	01	20/07/2013	30/08/2013	0000911	

STT	Thiết bị	Số Lượng	Ngày hợp đồng	Giao nhận thiết bị ngày	Hóa đơn	Ghi chú
	năng					
40	Thiết bị thí nghiệm điểm chớp cháy nhựa	01	20/07/2013	30/08/2013	0000911	
41	Máy quay li tâm tách nhựa	01	20/07/2013	30/08/2013	0000911	
42	Giấy lọc dùng cho máy quay li tâm D330mm, 3000g	01 hộp	20/07/2013	30/08/2013	0000911	
43	Bình tam giác 1000ml	02	20/07/2013	30/08/2013	0000911	
44	Chén sứ chịu nhiệt 30 ml	02	20/07/2013	30/08/2013	0000911	
45	Chén sứ chịu nhiệt 50 ml	02	20/07/2013	30/08/2013	0000911	
46	Chén sứ chịu nhiệt 100 ml	02	20/07/2013	30/08/2013	0000911	
47	Ống đong thuỷ tinh 50ml	01	20/07/2013	30/08/2013	0000911	
48	Ống đong thuỷ tinh 250ml	01	20/07/2013	30/08/2013	0000911	
49	Ống đong thuỷ tinh 1000ml	01	20/07/2013	30/08/2013	0000911	
50	PIPETE 5ml	01	20/07/2013	30/08/2013	0000911	
51	PIPETE 10ml	01	20/07/2013	30/08/2013	0000911	
52	PIPETE 25ml	01	20/07/2013	30/08/2013	0000911	
53	PIPETE 50ml	01	20/07/2013	30/08/2013	0000911	
54	Bàn rung mẫu bê tông	01	20/07/2013	30/08/2013	0000911	

STT	Thiết bị	Số Lượng	Ngày hợp đồng	Giao nhận thiết bị ngày	Hóa đơn	Ghi chú
	900x600mm					
55	Máy cưa, cắt mẫu bê tông	01	20/07/2013	30/08/2013	0000911	
56	Nhiệt kế kim loại 350oC	02	20/07/2013	30/08/2013	0000911	
57	Máy siêu âm bê tông	01	03/03/2014	04/03/2014	0000851	
58	Sàng D200: 0.100mm	01	10/03/2014	10/03/2014	0000009	
59	Sàng D300: 10,0mm	01	10/03/2014	10/03/2014	0000009	
60	Sàng D300: 12,5mm	01	10/03/2014	10/03/2014	0000009	
61	Sàng D300: 12,0mm	01	10/03/2014	10/03/2014	0000009	
62	Sàng D300: 40,0mm	01	10/03/2014	10/03/2014	0000009	
63	Tủ sấy 300oC	01	10/03/2014	10/03/2014	0000009	
64	Nhiệt kế thuỷ tinh 300oC	01	10/03/2014	10/03/2014	0000009	
65	Bàn cân thuỷ tĩnh	01	10/03/2014	10/03/2014	0000009	
66	Bộ máy nén đất 3 trục và các dụng cụ đi kèm	01	15/11/2019	26/11/2019	0000017	
67	Bộ máy đo độ nhớt SAYBOLT của nhựa và dụng cụ đi kèm	01	23/07/2020	12/11/2020	0000435	
68	Sàng D75.2: 0.85mm+ đáy sàng	01	23/07/2020	12/11/2020	0000435	
69	Bình hút ẩm	01	23/07/2020	12/11/2020	0000435	
70	Sàng D125: 1.40mm	01	23/07/2020	12/11/2020	0000435	

STT	Thiết bị	Số Lượng	Ngày hợp đồng	Giao nhận thiết bị ngày	Hóa đơn	Ghi chú
	+đáy sàng.					
71	Đũa kim loại tròn D10	01	23/07/2020	12/11/2020	0000435	
72	Cốc kim loại 600ml	01	23/07/2020	12/11/2020	0000435	
73	Buret thuỷ tinh vạch chia 0.1	01	23/07/2020	12/11/2020	0000435	
74	Bộ thiết bị thí nghiệm chưng cất.	01	23/07/2020	12/11/2020	0000435	
75	Cốc thuỷ tinh 1000ml	01	23/07/2020	12/11/2020	0000435	
76	đũa thuỷ tinh D6, dài 180mmm	01	23/07/2020	12/11/2020	0000435	
77	Sàng D76.2: 0.3mm + đáy sàng.	01	23/07/2020	12/11/2020	0000435	
78	Ngàm kéo vải địa dệt	01	23/07/2020	11/11/2020	0000434	
79	Cát chuẩn thí nghiệm rót cát	20 kg	23/07/2020	11/11/2020	0000434	
80	Máy kẻo nén vạn năng	01	04/03/2020	20/03/2020	0000078	
81	Bộ ngàm kéo	02	04/03/2020	20/03/2020	0000078	
82	Ngàm kéo vải không dệt	01	04/03/2020	20/03/2020	0000078	
83	Bộ khuôn và chày xuyên thủng thanh	01	04/03/2020	20/03/2020	0000078	
84	Bộ khuôn và chày xuyên thủng CBR	01	04/03/2020	20/03/2020	0000078	
85	Bộ gá uốn gạch từ 200-500mm	01	04/03/2020	20/03/2020	0000078	

STT	Thiết bị	Số Lượng	Ngày hợp đồng	Giao nhận thiết bị ngày	Hóa đơn	Ghi chú
86	Bộ ngàm kéo giật	01	04/03/2020	20/03/2020	0000078	
87	Máy đầm tạo mẫu nhựa tự động	01	30/03/2021	06/04/2021	0000261	
88	Bộ khuôn mẫu đầm marshall kèm theo máy.	03	30/03/2021	06/04/2021	0000261	
89	Kích thuỷ lực 20 tấn	01	08/11/2021	30/12/2021	0000004	
90	Cần Benkelman	01	08/11/2021	30/12/2021	0000004	
91	Bộ phiễu rót cát hiện trường	01	08/11/2021	30/12/2021	0000004	
92	Dao vòng 200cm3	03	08/11/2021	30/12/2021	0000004	
93	Cân kỹ thuật 15kg	03	08/11/2021	30/12/2021	0000004	
94	Cân kỹ thuật 06kg	01	08/11/2021	30/12/2021	0000004	
95	Sàng D200:2.36mm	03	08/11/2021	30/12/2021	0000004	
96	Đầu mũi khoan rút lõi 2 inch	02	08/11/2021	30/12/2021	0000004	
97	Đầu mũi khoan rút lõi 4 inch	02	08/11/2021	30/12/2021	0000004	
98	Khuôn 40x40x160 kép 3	03	08/11/2021	30/12/2021	0000004	
99	Bình hút chân không D240mm	01	08/11/2021	30/12/2021	0000004	
100	Cát chuẩn thí nghiệm rót cát	50kg	08/11/2021	30/12/2021	0000004	
101	Cát chuẩn thí nghiệm	15	08/11/2021	30/12/2021	0000004	

STT	Thiết bị	Số Lượng	Ngày hợp đồng	Giao nhận thiết bị ngày	Hóa đơn	Ghi chú
	xi măng					
102	Lò nung 1000oC	01	13/05/2022	10/06/2022	0000153	
103	Bình hút chân không bằng nhôm	01	13/05/2022	10/06/2022	0000153	
104	Bộ chuyển đổi tín hiệu máy kéo nén vạng năng	01	13/05/2022	10/06/2022	0000153	
105	Bộ gá kéo bu lông từ D10 đến D32	01	13/05/2022	10/06/2022	0000153	
106	Ngàm kẹp kéo thép	04	13/05/2022	10/06/2022	0000153	
107	Bộ gối uốn thép từ D10 đến D32		13/05/2022	10/06/2022	0000153	
108	Thiết bị khắc vạch thép		13/05/2022	10/06/2022	0000153	
109	Đầu chụp lót cao su nén mẫu bê tông trụ 15x30		13/05/2022	10/06/2022	0000153	
110	Giấy lọc ly tâm D330	50	13/05/2022	10/06/2022	0000153	
111	Khuôn mẫu xi măng 25,4x25,4x285mm	01	26/02/2024	04/03/2024	0000037	
112	Bộ vi cầu thuỷ tinh phân quang (hạt thuỷ tinh thí nghiệm kích thước lỗ hiệu dụng vải địa không dệt)	01	26/02/2024	04/03/2024	0000037	
113	Máy lắc sàng	01	26/02/2024	04/03/2024	0000037	
114	Đồng hồ đo độ cứng Shore A	01	26/02/2024	04/03/2024	0000037	

STT	Thiết bị	Số Lượng	Ngày hợp đồng	Giao nhận thiết bị ngày	Hóa đơn	Ghi chú
115	Máy đo pH nước, bộ chuẩn độ	01	26/02/2024	04/03/2024	0000038	
116	Bộ dao vòng thí nghiệm độ chặt hiện trường: 01 Cần dẫn hướng, 01 búa tiêu chuẩn và đệm, 03 dao vòng tiêu chuẩn	01	26/02/2024	04/03/2024	0000038	
117	Bộ thiết bị thử thấm đất	01	-	12/12/2008	0048753	
118	Bộ thí nghiệm độ nhám mặt đường	01	-	12/12/2008	0048753	
119	Máy đo điện trở	01	-	12/12/2008	0048753	
120	Dụng cụ đo góc nghỉ của cát	01	-	12/12/2008	0048753	
121	Cân kỹ thuật 15kg	01	-	28/09/2016	0000771	
122	Bộ thiết bị tử nén cống	01	-	20/05/2019	0003915	
123	Kích thuỷ lực kèm theo	01	-	14/05/2019	0000954	
124	Đồng hồ áp suất và khớp nối	01	-	20/02/2019	0000994	
125	Thước đo độ bằng phẳng mặt đường (3 mét)	01	-	-	-	
126	Búa thử bê tông	01	-	-	-	
127	Máy khoan tay (máy điện) + hộp dụng cụ	01	-	-	-	

STT	Thiết bị	Số Lượng	Ngày hợp đồng	Giao nhận thiết bị ngày	Hóa đơn	Ghi chú
128	Máy khoan bê tông (máy điện) + chân đế	01	-	-	-	
129	Máy khoan bê tông (máy xăng) có bánh xe	01	-	-	-	
130	Cần Benkelman tỷ lệ 2/1	02	-	-	-	
131	Bộ thí nghiệm CBR hiện trường	01	-	-	-	
132	Mũi khoan 3 inch	01	-	-	-	
133	Khuôn đúc mẫu 150x300 mm	10	-	-	-	
134	Khuôn đúc mẫu BT 150x150x150 kép 3	10	-	-	-	
135	Khuôn đúc mẫu 200x200x200 kép 3	02	-	-	-	
136	Bộ côn thử độ sụt bê tông	02	-	-	-	
137	Máy cắt thép.		-	-	-	
138	Cối dầm + Chày tiêu chuẩn	02	-	-	-	
139	Cối dầm + Chày cải tiến	02	-	-	-	
140	Thước kẹp cải tiến 250mm	01	-	-	-	
141	Thùng rửa bụi bùn sét của đá dăm	01	-	-	-	

STT	Thiết bị	Số Lượng	Ngày hợp đồng	Giao nhận thiết bị ngày	Hóa đơn	Ghi chú
142	Bộ dụng cụ xác định độ xốp cúa cát	01	-	-	-	
143	Bộ sàng lỗ vuông D300: 100, 90,75, 70, 63, 50, 45, 40, 37.5, 25.4, 20, 19, 16, 15, 12.5, 10, 9.5, 8, 6.3, 5, 4.75, 2.5, 1.7, 1.6, 1.5, ,1.25, 1.18, 1, 0.63, 0.425, 0.315, 0.15, 0.14, 0.1, 0.08, 0.075.	01	-	-	-	
144	Bộ sàng lỗ vuông D200: 2.36, 0.09, 0.075	02	-	-	-	
145	Đồng hồ so 50mm	04	-	-	-	
146	Đồng hồ so 10mm	13	-	-	-	
147	Đồng hồ so 30mm	05	-	-	-	
148	Ống dong 1000ml	10	-	-	-	

2.3 Danh mục hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị

STT	Phương tiện đo lường	Số giấy hiệu chuẩn/ kiểm định	Ngàyhiệu chuẩn/ kiểm định	Ghi chú
1	Kích thuỷ lực và đồng hồ đo áp suất	N008.01L/0126	24/01/2026	
2	Kích thuỷ lực và đồng hồ đo áp suất	N008.02L/0126	24/01/2026	
3	Cân kỹ thuật	N008.04K/0126	24/01/2026	

STT	Phương tiện đo lường	Số giấy hiệu chuẩn/ kiểm định	Ngàyhiệu chuẩn/ kiểm định	Ghi chú
4	Cân kỹ thuật	N008.05K/0126	24/01/2026	
5	Cân kỹ thuật	N008.14K/0126	24/01/2026	
6	Đồng hồ so	N008.06D/0126	24/01/2026	
7	Đồng hồ so	N008.07D/0126	24/01/2026	
8	Đồng hồ so	N008.08D/0126	24/01/2026	
9	Máy đo pH	N008.09H/0126	24/01/2026	
10	Đồng hồ so	N008.10D/0126	24/01/2026	
11	Đồng hồ so	N008.11D/0126	24/01/2026	
12	Tủ sấy	N008.12N/0126	24/01/2026	
13	Cần Benkelman	N008.13D/0126	24/01/2026	
14	Máy thử kéo vạn năng WDW-100	0009 /MKN/2006	24/01/2026	
15	Máy thử kéo vạn năng WE-600B	0010 /MKN/2006	24/01/2026	
16	Máy thử nén bê tông TYA-2000	0011 /MKN/2006	24/01/2026	
17	Vòng lực 21657 0.6kN	597.01L/0826	14/08/2026	
18	Vòng lực	597.02L/0826	14/08/2026	

STT	Phương tiện đo lường	Số giấy hiệu chuẩn/ kiểm định	Ngàyhiệu chuẩn/ kiểm định	Ghi chú
	21654 3kN			
19	Vòng lực A4571 1.2kN	597.03L/0826	14/08/2026	
20	Vòng lực 21667 10kN	597.04L/0826	14/08/2026	
21	Vòng lực 1349 50kN	597.05L/0826	14/08/2026	
22	Kích thuỷ lực MRSE*07 2500kN	597.06L/0826	14/08/2026	
23	Cân điện tử 9580260327 15000g	597.07K/0826	14/08/2026	
24	Cân điện tử 24413 15000g	597.08K/0826	14/08/2026	
25	Lò nung 2026698 1200°C	597.09N/0826	14/08/2026	
26	Bể điều nhiệt 160396 100°C	597.10N/0826	14/08/2026	
27	Nhiệt kế 2026696 0-400°C	597.11/0826	14/08/2026	
28	Búa thử bê tông I2D0367	597.12C/0826	14/08/2026	
29	Máy quay ly tâm 130718	597.13D/0826	14/08/2026	

STT	Phương tiện đo lường	Số giấy hiệu chuẩn/ kiểm định	Ngàyhiệu chuẩn/ kiểm định	Ghi chú
30	Thiết bị xác định điểm hoá mềm nhựa đường 1407	597.14D/0826	14/08/2026	
31	Giá quay xác định lượng tổn thất khi nung 2018348	597.15/0826	14/08/2026	
32	Thước cặp H10943	597.16D/0826	14/08/2026	
33	Máy đo độ nhớt saybolt Furol 0152Z0701	597.17N/0826	14/08/2026	
34	Máy mài mòn LA 2026695	597.18D/0826	14/08/2026	
35	Máy đo kéo dài nhựa đường 2018347	597.19D/0826	14/08/2026	
36	Dụng cụ xác định độ kim lún	597.20D/0826	14/08/2026	
37	Dụng cụ casagrande S170*24*06	597.21D/0826	14/08/2026	
38	Nhiệt kế thuỷ tinh 2026697	597.24N/0826	14/08/2026	
39	Đồng hồ so JNX643	597.25D/0826	14/08/2026	

STT	Phương tiện đo lường	Số giấy hiệu chuẩn/ kiểm định	Ngàyhiệu chuẩn/ kiểm định	Ghi chú
40	Đồng hồ so F55559	597.26D/0826	14/08/2026	
41	Đồng hồ so H168930	597.27D/0826	14/08/2026	
42	Đồng hồ so I140324	597.28D/0826	14/08/2026	
43	Đồng hồ so I141707	597.29D/0826	14/08/2026	
44	Đồng hồ so I14702	597.30D/0826	14/08/2026	
45	Đồng hồ so H169435	597.31D/0826	14/08/2026	
46	Đồng hồ so F60853	597.32D/0826	14/08/2026	
47	Đồng hồ so F59147	597.33D/0826	14/08/2026	
48	Đồng hồ so I140858	597.34D/0826	14/08/2026	
49	Đồng hồ so I141724	597.35D/0826	14/08/2026	
50	Đồng hồ so 80703491	597.36D/0826	14/08/2026	
51	Đồng hồ so 60411931	597.37D/0826	14/08/2026	
52	Đồng hồ so D62845	597.38D/0826	14/08/2026	

STT	Phương tiện đo lường	Số giấy hiệu chuẩn/ kiểm định	Ngàyhiệu chuẩn/ kiểm định	Ghi chú
53	Đồng hồ so D59557	597.39D/0826	14/08/2026	
54	Đồng hồ so J241199	597.40D/0826	14/08/2026	
55	Đồng hồ so J245623	597.41D/0826	14/08/2026	
56	Đồng hồ so J245651	597.42D/0826	14/08/2026	
57	Đồng hồ so J83052	597.43D/0826	14/08/2026	
58	Máy lắc sàng ZBSX-92A	597.22/0826	14/08/2026	
59	Máy đầm Marshall ZMI-JIA	597.23D/0826	14/08/2026	
60	Áp kế lò xo 18-10-3581	1271/APK/2026	14/08/2026	
61	Áp kế lò xo 18-10-3653	1272/APK/2026	14/08/2026	

2.4 Danh sách cán bộ, thí nghiệm viên:

STT	Họ tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chức vụ/ Nhiệm vụ được giao	Ghi chú
1	Trần Bá Đạt	1987	Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng công trình	Trưởng phòng thí nghiệm kiêm cán bộ quản lý kỹ thuật. Thực hiện các công tác thí nghiệm: - Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của xi măng.	

STT	Họ tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chức vụ/ Nhiệm vụ được giao	Ghi chú
				- Hỗn hợp bê tông và bê tông nặng. - Thử nghiệm cốt liệu cho bê tông và vữa. - Nhựa bitum Bê tông nhựa - Cơ lý đất trong phòng. - Thử nghiệm vật liệu kim loại và liên kết hàn. - Bột khoáng. - Nhũ tương a xít. - Thử nghiệm tại hiện trường. - Thử nghiệm vữa xây dựng. - Thử nghiệm cơ lý gạch xây. - Phân tích hóa nước cho xây dựng. - Thử tải ống công tròn và cống hộp BTCT. - Gạch xi măng lát nền, đá ốp lát tự nhiên, gạch terazo, gạch bê tông, gạch bê tông tự chèn, bê tông nhẹ, ngói lợp. - Vải địa kỹ thuật.	
2	Trần Tấn Đạt	1987	Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng công trình	Phó trưởng phòng thí nghiệm kiêm cán bộ quản lý kỹ thuật Thực hiện các công tác thí nghiệm: - Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của xi măng. - Hỗn hợp bê tông và bê tông nặng. - Thử nghiệm cốt liệu cho bê tông và vữa. - Nhựa bitum Bê tông nhựa - Cơ lý đất trong phòng. - Thử nghiệm vật liệu kim loại và liên kết hàn. - Bột khoáng. - Nhũ tương a xít. - Thử nghiệm tại hiện trường.	

STT	Họ tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chức vụ/ Nhiệm vụ được giao	Ghi chú
				- Thử nghiệm vữa xây dựng. - Thử nghiệm cơ lý gạch xây. - Phân tích hóa nước cho xây dựng. - Thử tải ống công tròn và cống hộp BTCT. - Gạch xi măng lát nền, đá ốp lát tự nhiên, gạch terazo, gạch bê tông, gạch bê tông tự chèn, bê tông nhẹ, ngói lợp. - Vải địa kỹ thuật.	
3	Đinh Văn Tánh	1978	Kỹ sư Địa chất – Dầu khí	Thí nghiệm viên Thực hiện các công tác thí nghiệm: - Cơ lý đất trong phòng. - Thử nghiệm tại hiện trường.	
4	Huỳnh Văn Dũng	1990	Kỹ sư Địa chất – Dầu khí chuyên ngành Địa kỹ thuật.	Thí nghiệm viên Thực hiện các công tác thí nghiệm: - Cơ lý đất trong phòng. - Thử nghiệm tại hiện trường.	
5	Lê Vũ King	1990	Kỹ sư Địa chất – Dầu khí chuyên ngành Địa kỹ thuật.	Thí nghiệm viên Thực hiện các công tác thí nghiệm: - Cơ lý đất trong phòng. - Thử nghiệm tại hiện trường.	
6	Nguyễn Quốc Khánh	1977	Kỹ sư Địa chất – Dầu khí.	Thí nghiệm viên Thực hiện các công tác thí nghiệm: - Cơ lý đất trong phòng. - Thử nghiệm tại hiện trường.	
7	Nguyễn Thanh Tùng	1988	Tốt nghiệp PTTH.	Thí nghiệm viên Thực hiện các công tác thí nghiệm: - Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của xi măng - Hỗn hợp bê tông và bê	

STT	Họ tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chức vụ/ Nhiệm vụ được giao	Ghi chú
				tông nặng - Thử nghiệm cốt liệu cho bê tông và vữa - Nhựa bitum Bê tông nhựa. - Thử nghiệm vật liệu kim loại và liên kết hàn. - Bột khoáng. - Nhũ tương a xít. - Thử nghiệm tại hiện trường. - Thử nghiệm vữa xây dựng. - Thử nghiệm cơ lý gạch xây. - Phân tích hóa nước cho xây dựng. - Thử tải ống công tròn và cống hộp BTCT. - Gạch xi măng lát nền, đá ốp lát tự nhiên, gạch terazo, gạch bê tông, gạch bê tông tự chèn, bê tông nhẹ, ngói lợp. - Vải địa kỹ thuật.	
8	Lê Hồ	1982	Kỹ sư cầu đường	Thí nghiệm viên. Thực hiện các công tác thí nghiệm: - Thử nghiệm tại hiện trường.	

Công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Xây dựng Miền Tây chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin tự công bố; tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ kèm theo; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung đã công bố và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

M.S.D.N: 2200268255 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG MIỀN TÂY
P. PHÚ LỢI - TP. CẦN THƠ

Trần Thanh Minh